

Số: 916/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 07 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 12 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định 2131/QĐ-TCĐBVN ngày 15/5/2020 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt Dự án đầu tư và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Dự án thành phần 6, tỉnh Lai Châu (LC: 06-DAĐT: 03) thuộc Hợp phần cầu - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP);

Căn cứ Thông báo số 574/TB-UBND ngày 17/03/2021 của UBND huyện về thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ Thông báo số 1354/TB-UBND ngày 24/05/2021 về điều chỉnh Thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ bản đồ trích đo địa chính khu đất; bảng tổng hợp diện tích trích đo khu đất thu hồi và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) - Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên do Công ty CP ứng dụng công nghệ TN&MT thực hiện xác nhận ngày tháng 11/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 25/01/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-TN&MT ngày 07/6/2021 và Tờ trình số 188/TTr-TTPTQĐ ngày 27/05/2021 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) - Cầu Cáp Na 2, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên.

1. Tổng số hộ gia đình: 09 hộ.

2. Tổng kinh phí phê duyệt bồi thường, hỗ trợ là 158.698.378 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng). Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	98.162.878 đồng
+ Bồi thường về đất:	23.174.900 đồng
+ Bồi thường về tài sản, VKT:	8.826.720 đồng
+ Bồi thường cây trồng vật nuôi:	16.559.288 đồng
+ Hỗ trợ:	49.601.970 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: (Theo KQTD số 279/KQTD-TCKH ngày 12/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch)	60.535.500 đồng

(Có bảng tổng hợp phương án chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên yêu cầu Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Tà Hừa; thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. *☺*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Tà Hừa;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thăng

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP) - CẦU CẤP NA 2,
XÃ TÀ HỮA, HUYỆN THAN UYÊN**

(Đính kèm Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					158.698.378
I	Chi trả cho chủ sở hữu tài sản					98.162.878
-	Đất					23.174.900
-	Tài sản, VKT					8.826.720
-	Cây trồng vật nuôi trên đất					16.559.288
-	Hỗ trợ					49.601.970
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: Căn cứ Kết quả thẩm định số 279/KQTD-TCKH ngày 12/11/2020					60.535.500
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Lường văn Dung	Bản Cấp Na 2				472.000
a	Đất					472.000
-	Đất ở nông thôn KV2, VT2		m2	5,90	80.000	472.000
2	Lường Văn Xiển	Bản Cấp Na 2				11.935.250
a	Đất					2.721.500
-	Đất trồng cây hàng năm khác VT3		m2	87,10	25.000	2.177.500
-	Đất ở nông thôn KV2 VT2		m2	6,80	80.000	544.000
b	Cây trồng vật nuôi					2.028.000
-	Cây tre ĐK <5cm		cây	102,00	18.000	1.836.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	2,00	30.000	60.000
-	Cây bụi trồng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000
c	Hỗ trợ					7.185.750
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác (Đg=25.000x3)		m2	87,10	75.000	6.532.500
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 25.000 x 30%)		m2	87,10	7.500	653.250
3	Quàng Văn Ngoai	Bản Cấp Na 2				2.439.540
a	Đất					547.800
-	Đất nương rẫy VT3		m2	24,90	22.000	547.800
b	Cây trồng vật nuôi					84.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	2,00	42.000	84.000
c	Hỗ trợ					1.807.740
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3)		m2	24,90	66.000	1.643.400
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 22.000 x 30%)		m2	24,90	6.600	164.340
4	Quàng Văn Tuấn	Bản Cấp Na 2				1.721.720
a	Đất					400.400



TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Đất nương rẫy VT3		m2	18,20	22.000	400.400
b	Hỗ trợ					1.321.320
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3)		m2	18,20	66.000	1.201.200
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 22.000 x 30%)		m2	18,20	6.600	120.120
5	Tòng Thị Thả	Bản Cấp Na 2				7.083.288
a	Đất					4.024.000
-	Đất ở nông thôn KV2, VT2		m2	50,30	80.000	4.024.000
b	Cây trồng vật nuôi					1.356.488
-	Cây nậm BKTL 2-4m		cây	1,00	480.000	480.000
-	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 35cm		m3	0,38	750.000	288.488
-	Rau màu gói vụn		m2	15,00	9.600	144.000
-	Cây chuối cao <1.2 m		cây	4,00	18.000	72.000
-	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm (cây si)		cây	1,00	42.000	42.000
-	Cây chanh trồng hạt năm thứ 2		cây	1,00	66.000	66.000
c	Tài sản vật kiến trúc					1.702.800
-	Kè xếp đá khan		m3	12,00	141.900	1.702.800
6	Tòng Văn Dín	Bản Cấp Na 2				2.440.680
a	Đất					567.600
-	Đất nương rẫy VT3		m2	25,80	22.000	567.600
b	Hỗ trợ					1.873.080
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3)		m2	25,80	66.000	1.702.800
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 22.000 x 30%)		m2	25,80	6.600	170.280
7	Tòng Văn Khún	Bản Cấp Na 2				25.042.980
a	Đất					5.748.600
-	Đất nương rẫy VT3		m2	261,30	22.000	5.748.600
b	Cây trồng vật nuôi					84.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	2,00	30.000	60.000
-	Cỏ voi		m2	5,00	4.800	24.000
c	Tài sản vật kiến trúc					240.000
-	Hàng rào cột tre		m	40,00	6.000	240.000
d	Hỗ trợ					18.970.380
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3)		m2	261,30	66.000	17.245.800

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 22.000 x 30%)		m2	261,30	6.600	1.724.580
8	Tông Văn Lâm	Bản Cấp Na 2				24.884.290
a	Đất					3.064.900
-	Đất lúa 2 vụ VT3		m2	12,00	33.000	396.000
-	Đất trồng cây hàng năm khác VT3		m2	32,50	25.000	812.500
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT3		m2	71,40	26.000	1.856.400
b	Cây trồng vật nuôi					4.738.800
-	Cây chuối cao >1.2		cây	15,00	24.000	360.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	7,00	42.000	294.000
-	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3		cây	3,00	132.000	396.000
-	Cỏ voi		m2	8,00	4.800	38.400
-	Cây đào trồng hạt năm thứ 2		cây	1,00	66.000	66.000
-	Sản lượng cá (298.7m2 x 0.3kg/m2)		kg	89,61	40.000	3.584.400
c	Tài sản vật kiến trúc					6.174.420
-	Hàng rào cọc tre		m	35,00	6.000	210.000
-	Hàng rào lưới thép B40, thép 3.4		m2	18,00	100.100	1.801.800
-	Ao đào không phân biệt cấp đất		m3	71,40	58.300	4.162.620
d	Hỗ trợ					10.906.170
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=33.000x5)		m2	12,00	165.000	1.980.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác (Đg=25.000x3)		m2	32,50	75.000	2.437.500
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (Đg=26.000x3)		m2	71,40	78.000	5.569.200
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất trồng lúa 2 vụ .Dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 33.000 x 30%0		m2	12,00	9.900	118.800
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác. Dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 25.000 x 30%)		m2	32,50	7.500	243.750
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nuôi trồng thủy sản. Dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 26.000 x30%)		m2	71,40	7.800	556.920
9	Tông Văn Mùn	Bản Cấp Na 2				22.143.130
a	Đất					5.628.100
-	Đất trồng cây hàng năm khác VT3		m2	55,90	25.000	1.397.500
-	Đất ở nông thôn KV2, VT2		m2	41,80	80.000	3.344.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	40,30	22.000	886.600
b	Cây trồng vật nuôi					8.268.000
-	Hàng rào cây sống		m2	20,00	7.200	144.000
-	Cây xoài BKTL 2-4m		cây	2,00	540.000	1.080.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Cây nhãn BKTL 2-4m		cây	2,00	624.000	1.248.000
-	Cây me trồng năm thứ 2		cây	2,00	66.000	132.000
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	17,00	132.000	2.244.000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	10,00	42.000	420.000
-	Cây hoa giấy ĐK gốc 10-20cm		cây	1,00	156.000	156.000
-	Cây mơ trồng hạt năm thứ 1		cây	1,00	42.000	42.000
-	Cây đào trồng hạt năm 1		cây	1,00	42.000	42.000
-	Cây tre ĐK <5cm		cây	80,00	18.000	1.440.000
-	Cây chuối cao > 1.2m		cây	11,00	24.000	264.000
-	Cây chè khác trồng năm thứ 3		m2	10,00	9.000	90.000
-	Cây cỏ voi		m2	60,00	4.800	288.000
-	Cây nậm BKTL 2-4m		cây	1,00	480.000	480.000
-	Cây chanh trồng năm thứ 2		cây	1,00	66.000	66.000
-	Cây xoài trồng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000
c	Tài sản vật kiến trúc					709.500
-	Kè xếp đá khan		m3	5,00	141.900	709.500
d	Hỗ trợ					7.537.530
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác (Đg=25.000x3)		m2	55,90	75.000	4.192.500
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3)		m2	40,30	66.000	2.659.800
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 25.000 x30%)		m2	55,90	7.500	419.250
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất nương rẫy, dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Đg = 22.000 x30%)		m2	40,30	6.600	265.980